

Số: 20/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 5486/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các tờ trình, báo cáo, đề án trình kỳ họp thứ 9, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII và Báo cáo số 223 /BC-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	2.900.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa:	2.570.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu:	330.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	7.899.888 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	2.287.722 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	3.509.576 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, nhiệm vụ khác:	1.835.793 triệu đồng
- Thu BS có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương:	266.797 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương:	7.906.788 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương:	6.900 triệu đồng
5. Tổng mức vay NSDP:	65.400 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi NSDP	6.900 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc	58.500 triệu đồng
6. Trả nợ gốc vay của ngân sách địa phương:	58.500 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc:	58.500 triệu đồng

(Phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Một số biện pháp điều hành nhiệm vụ tài chính - ngân sách năm 2019:

1. Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách, chấp hành dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế, phí và lệ phí; tăng cường các giải pháp để thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các sắc thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách; thực hiện các giải pháp tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế. Đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận giá nhập khẩu và buôn lậu. Phân đầu tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2019 đạt 3.000 tỷ đồng để đảm bảo được nguồn kinh phí thực hiện các chính sách của địa phương; bổ sung chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm. Khuyến khích Công ty xổ số kiến thiết Quảng Trị phấn đấu vượt thu theo dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Phần vượt thu dành 50% bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh; phần 50% còn lại bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo qui định hiện hành của pháp luật để chủ động phương án kinh doanh; quá trình thực hiện Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối bổ sung vốn điều lệ khi có điều kiện.

3. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, chủ động, tiết kiệm; thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí; Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng ngân sách và kinh phí có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác quản lý, công tác thanh tra tài chính, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng ngân sách lãng phí, không đúng chế độ chính sách. Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp, bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương về dự toán ngân sách và tình hình thực tế địa phương, chủ động điều hành ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2019. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm

4. Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương:

- Tiếp tục thực hiện các quy định về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, bảo đảm nhu cầu tăng chi do điều chỉnh mức tiền lương cơ sở từ 1,39 triệu

đồng/tháng lên 1,49 triệu đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019. Trong đó, dành 50% kinh phí ngân sách địa phương giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính (do thực hiện tinh giản biên chế và đổi mới, sắp xếp lại bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả) và các đơn vị sự nghiệp công lập (do thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập) để cải cách tiền lương.

- Thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện cơ cấu lại ngân sách trong từng lĩnh vực, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, dành nguồn để tăng chi hỗ trợ các đối tượng chính sách trong sử dụng dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn cải cách tiền lương và tăng chi đầu tư, mua sắm để nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công. Đổi mới cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở kết quả đầu ra.

- Thực hiện điều chỉnh giá các mặt hàng Nhà nước quản lý giá theo hướng sát với giá thị trường, bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác.

5. Kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách địa phương và mức vay nợ của ngân sách địa phương; trong điều hành cần có biện pháp tích cực để giảm bội chi. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ.

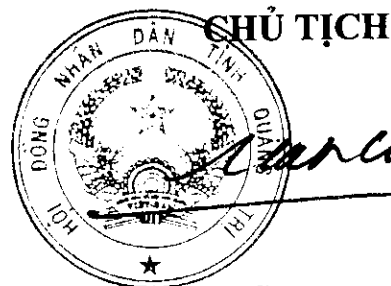
6. Tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch, hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Hùng



Biểu mẫu số 15

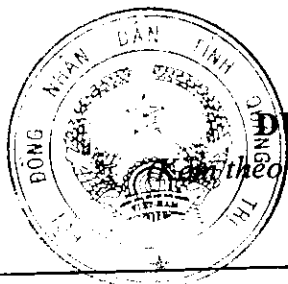
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	7.585.865	9.659.743	7.899.888	-1.759.855	82%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.984.820	2.072.520	2.287.722	215.202	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	740.850	953.900	1.053.422	99.522	110%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.243.970	1.118.620	1.234.300	115.680	110%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.585.586	5.658.399	5.612.166	-46.233	99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.440.576	3.440.576	3.509.576	69.000	102%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.114.847	2.187.660	1.835.793	-351.867	84%
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	30.163	30.163	266.797	236.634	
III	Thu từ nguồn hỗ trợ của các địa phương	0	18.500	0	-18.500	
IV	Thu kết dư	0	397.206	0	-397.206	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	1.484.196	0	-1.484.196	0%
VI	Thu sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách (thu các khoản đóng góp)	15.459	11.479	0	-11.479	0%
VII	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	17.443	0	-17.443	0%
B	TỔNG CHI NSDP	7.595.565	9.327.698	7.906.788	311.223	104%
I	Tổng chi cân đối NSDP	5.425.432	6.011.662	5.996.898	571.466	111%
1	Chi đầu tư phát triển	838.810	1.263.562	1.117.382	278.572	133%
2	Chi thường xuyên	4.446.070	4.658.383	4.640.978	194.908	104%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa	1.000	0	1.600	600	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	121.521	80.521	158.942	37.421	131%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	17.031	8.196	76.996	59.965	452%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.114.847	3.234.902	1.835.793	-279.054	87%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	236.056	238.260	345.101	109.045	146%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.878.791	2.996.642	1.490.692	-388.099	79%
III	Chi để lại quản lý qua ngân sách (từ nguồn thu đóng góp)	15.459	11.479	0	-15.459	0%
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	39.827	39.827	74.097	34.270	186%
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0	29.828	0		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-9.700		-6.900		71%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	74.500	74.500	58.500		79%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	74.500	0	58.500		79%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	74.500	0		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	84.200	0	65.400		78%
I	Vay để bù đắp bội chi	9.700	0	6.900		
II	Vay để trả nợ gốc	74.500	0	58.500		79%

Ghi chú:

- (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.
- (1) Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.



Biểu mẫu số 16

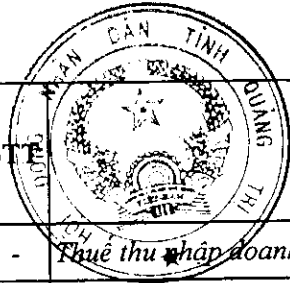
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Kiểm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán TW năm 2019		Dự toán ĐP năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2			3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.597.000	2.072.520	2.516.000	1.937.922	2.900.000	2.287.722	111,7	110,4
I	Thu nội địa	2.295.000	2.072.520	2.201.000	1.937.922	2.570.000	2.287.722	112,0	110,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	170.000	170.000	176.000	176.000	190.000	190.000	111,8	111,8
-	Thuế giá trị gia tăng	140.000	140.000	144.000	144.000	157.000	157.000	112,1	112,1
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	7.000	7.000	8.000	8.000	160,0	160,0
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0	0	0	0	0		
-	Thuế tài nguyên	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100,0	100,0
-	Thu khác	0	0	0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	95.000	95.000	95.000	95.000	110.000	110.000	115,8	115,8
-	Thuế giá trị gia tăng	80.600	80.600	80.100	80.100	93.000	93.000	115,4	115,4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000	13.000	13.000	15.000	15.000	125,0	125,0
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	400	400	200	200	300	300	75,0	75,0
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.700	1.700	1.700	1.700	85,0	85,0
-	Thu khác	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14.000	14.000	18.000	18.000	18.000	18.000	128,6	128,6
-	Thuế giá trị gia tăng	8.600	8.600	10.600	10.600	10.600	10.600	123,3	123,3

8



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán TW năm 2019		Dự toán ĐP năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.400	5.400	7.400	7.400	7.400	7.400	137,0	137,0
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0		0		0		
-	Thuế tài nguyên	0	0		0		0		
-	Thu khác	0	0		0		0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	738.500	738.500	750.000	750.000	783.400	783.400	106,1	106,1
-	Thuế giá trị gia tăng	504.500	504.500	503.500	503.500	530.600	530.600	105,2	105,2
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.000	46.000	52.000	52.000	55.800	55.800	121,3	121,3
-	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	160.000	160.000	158.500	158.500	159.000	159.000	99,4	99,4
-	Thuế tài nguyên	28.000	28.000	36.000	36.000	38.000	38.000	135,7	135,7
-	Thu khác	0	0		0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	78.000	78.000	86.000	86.000	86.000	86.000	110,3	110,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	78.120	280.000	104.200	300.000	111.600	142,9	142,9
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	78.120	78.120	104.200	104.200	111.600	111.600	142,9	142,9
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	131.880	0	175.800		188.400	0	142,9	
7	Lệ phí trước bạ	130.000	130.000	134.000	134.000	135.000	135.000	103,8	103,8
8	Thu phí, lệ phí	85.000	60.000	95.000	79.000	95.000	79.000	111,8	131,7
-	Phí và lệ phí trung ương	25.000	0	16.000		16.000		64,0	
-	Phí và lệ phí tỉnh	20.000	20.000	79.000	79.000	54.485	54.485	272,4	272,4
-	Phí và lệ phí huyện, xã	40.000	40.000			24.515	24.515	61,3	61,3
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200	200	0	0	0	0	0,0	0,0



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán TW năm 2019		Dự toán ĐP năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
10	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	4.200	4.200	3.200	3.200	3.200	3.200	76,2	76,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	20.000	22.600	22.600	22.600	22.600	113,0	113,0
12	Thu tiền sử dụng đất	540.000	540.000	400.000	400.000	638.000	638.000	118,1	118,1
13	Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0	0	0	0	25.200	25.200		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	38.000	38.000	45.000	45.000	128,6	128,6
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	6.400	13.200	7.250	15.000	9.050	125,0	141,4
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>			8.500	2.550	8.500	2.550		
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>			4.700	4.700	6.500	6.500		
16	Thu khác ngân sách	145.100	85.100	80.000	14.672	86.600	14.672	59,7	17,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8.000	8.000	7.000	7.000	7.000	7.000	87,5	87,5
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	100,0	100,0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	302.000	0	315.000	0	330.000	0	109,3	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	196.000	0	230.000		230.000		117,3	
2	Thuế xuất khẩu	82.000	0	65.000		80.000		97,6	
3	Thuế nhập khẩu	18.000	0	19.000		19.000		105,6	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu và thu khác	6.000	0	1.000		1.000		16,7	



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

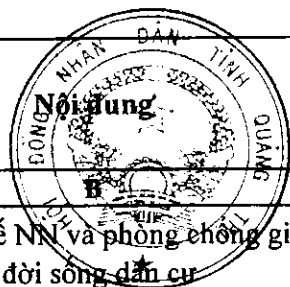
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	7.595.565	7.906.788	311.223	104%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.425.432	5.996.898	571.466	111%
I	Chi đầu tư phát triển	838.810	1.117.382	278.572	133%
1	Chi đầu tư cho các dự án	746.610	991.810	245.200	133%
	<u>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</u>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	96.763	101.594	4.831	105%
-	Chi khoa học và công nghệ	10.089	9.811	-278	97%
	<u>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</u>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.500	550.700	235.200	175%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	45.000	10.000	129%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	9.700	6.900	-2.800	71%
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	20.000	30.000	10.000	150%
4	Chi đầu tư công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào	4.000	4.000	0	100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	6.500	6.500	0	100%
6	Chi thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính (Dự án 513)	4.000	4.000	0	100%
7	Chi đầu tư khác (Bổ trí các dự án, công trình NSTW hỗ trợ từ những năm trước nhưng nay còn thiếu nguồn; Sửa chữa Trụ sở Thanh tra tỉnh từ nguồn thu thanh tra)	48.000	48.972	972	102%
8	Chi từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công		25.200		
II	Chi thường xuyên	4.446.070	4.640.978	194.908	104%
	<u>Trong đó:</u>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.028.654	2.129.566	100.912	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.337	17.846	509	103%
3	Chi sự nghiệp môi trường	66.870	62.831	-4.039	94%



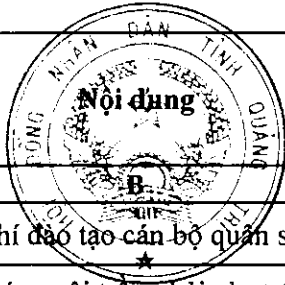
STT		Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.000	1.600	600	160%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	121.521	158.942	37.421	131%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	17.031	76.996	59.965	452%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.114.847	1.835.793	-279.054	87%
I	Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình MTQG	236.056	345.101	109.045	146%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	96.756	148.901	52.145	154%
-	Chi đầu tư phát triển	65.916	114.442	48.526	174%
-	Chi sự nghiệp	30.840	34.459	3.619	112%
2	CTMTQG nông thôn mới	139.300	196.200	56.900	141%
-	Chi đầu tư phát triển	101.300	146.800	45.500	145%
-	Chi sự nghiệp	38.000	49.400	11.400	130%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.878.791	1.490.692	-388.099	79%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.564.787	1.075.087	-489.700	69%
1.1	Vốn nước ngoài	885.493	516.807	-368.686	58%
1.2	Vốn trong nước	544.434	488.280	-56.154	90%
-	Đầu tư các ngành, lĩnh vực	408.204	488.280	80.076	120%
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	136.230	0	-136.230	0%
1.3	Vốn trái phiếu chính phủ	134.860	70.000	-64.860	52%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách theo quy định và một số CTMT	314.004	415.605	101.601	132%
2.1	Thực hiện các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	52.929	52.042	-10.387	98%
-	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	2.520	6.855	4.335	272%
-	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	21.165	5.570	-15.595	26%
-	Y tế - dân số	8.212	7.085	-1.127	86%
-	Phát triển văn hóa	942	1.642	700	174%
-	Đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, PCTP ma túy	1.890	1.890	0	100%
-	Phát triển lâm nghiệp bền vững	15.200	17.000	1.800	112%

4



STT		Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3=2-1	4=2/1
-	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	2.500	-500	83%
-	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		7.600		
-	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		400		
-	CTMT công nghệ thông tin		1.500		
2.2	Vốn ngoài nước	53.680	2.600	-51.080	5%
2.3	Thực hiện các chính sách chế độ TW ban hành	207.395	325.097	117.702	157%
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thông đặc biệt khó khăn	7.393	9.804	2.411	133%
-	Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	2.387	5.978	3.591	250%
-	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	1.844	12.860	11.016	697%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	29.211	42.481	13.270	145%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	9.512	15.637	6.125	164%
-	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	12.809	29.801	16.992	233%
-	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số...	46.287	43.415	-2.872	94%
-	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo địa phương	575	575	0	100%
-	Chính sách trợ giúp pháp lý	641	555	-86	87%
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	38.106	38.334	228	101%

8



STT		Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3=2-1	4=2/1
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	1.973	1.973	0	100%
-	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	25.000	37.356	12.356	149%
-	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.725	4.319	1.594	158%
-	Đề án phát triển KT-XH vùng dân tộc ít người; Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085, 2086 của Thủ tướng Chính phủ		749		
-	Vốn chuẩn bị động viên	15.000	22.000	7.000	147%
-	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2.300	1.800	-500	78%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ		40.205		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	11.632	17.255	5.623	148%
2.4	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP		35.866		
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	39.827	74.097	34.270	186%
D	CHI SỰ NGHIỆP ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN (từ nguồn thu đóng góp)	15.459	0	-15.459	0%
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	2.072.520	2.287.722	215.202
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.327.698	7.906.788	-1.420.910
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	-6.900	-6.900
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	414.504	457.544	43.040
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	214.500	140.000	-74.500
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	52%	31%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
3	Vay trong nước khác	214.500	140.000	-74.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	74.500	58.500	-16.000
1	Theo nguồn vốn vay	74.500	58.500	-16.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		58.500	58.500
-	Vốn khác	74.500	0	-74.500
2	Theo nguồn trả nợ	74.500	58.500	-16.000
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		58.500	58.500
-	Bội thu NSDP			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	23.000	0	-23.000
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	51.500		-51.500
III	Tổng mức vay trong năm	0	65.400	65.400
1	Theo mục đích vay	0	65.400	65.400
-	Vay để bù đắp bội chi		6.900	6.900
-	Vay để trả nợ gốc		58.500	58.500
2	Theo nguồn vay	0	65.400	65.400
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		65.400	65.400
-	Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	140.000	146.900	6.900
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	34%	32%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		65.400	65.400
3	Vốn khác	140.000	81.500	-58.500
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ		1.600	1.600